

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên	
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên	
Bà Phan Quỳnh Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/01/2023
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30/06/2023, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 146,6 tỷ đồng, chiếm 21,6% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đã thực hiện trích dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán với giá trị lũy kế đến 30/06/2023 là 62 tỷ đồng, thanh lý một số khoản đầu tư không có hiệu quả và đang nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ sở hữu các tài sản tài chính này về đúng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.736.102.560.131	1.976.670.873.467
110	I. Tài sản tài chính		1.733.004.715.854	1.971.516.995.425
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.116.679.456	281.268.671.770
111.1	1.1 Tiền		23.116.679.456	281.268.671.770
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	102.362.581.669	194.484.853.475
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	634.000.000.000	627.958.487.897
114	4. Các khoản cho vay	5	777.953.583.125	751.230.459.507
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146.594.042.633	146.593.812.833
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(61.995.734.529)	(61.995.734.529)
117	7. Các khoản phải thu	7	106.980.484.817	27.342.981.417
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		69.351.428.692	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		37.629.056.125	27.342.981.417
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		12.337.456.040	12.534.450.688
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		25.291.600.085	14.808.530.729
118	8. Trả trước cho người bán		1.207.999.813	1.191.532.290
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	8.178.591.923	8.538.624.877
122	10. Các khoản phải thu khác	7	10.918.009.163	11.160.437.706
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.311.522.216)	(16.257.131.818)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.097.844.277	5.153.878.042
131	1. Tạm ứng		833.539.682	723.864.632
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.264.304.595	4.321.703.223
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	108.310.187
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		209.000.000	209.000.000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.924.056.054	38.656.080.105
220	II. Tài sản cố định		12.239.693.301	15.087.712.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.908.263.357	6.310.868.171
222	- Nguyên giá		27.863.320.092	27.863.320.092
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.955.056.735)	(21.552.451.921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7.331.429.944	8.776.844.262
228	- Nguyên giá		33.139.140.035	32.439.140.035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.807.710.091)	(23.662.295.773)
250	V. Tài sản dài hạn khác		24.684.362.753	23.568.367.672
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.975.879.250	1.917.052.250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.848.434.656	3.553.776.210
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	19.860.048.847	18.097.539.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.773.026.616.185	2.015.326.953.572

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

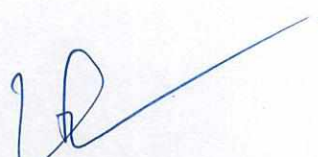
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.094.488.443.467	1.356.280.646.770
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.094.387.970.725	1.356.180.174.028
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	644.810.000.000	831.780.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		644.810.000.000	831.780.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	38.700.000.000	214.200.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.380.402.000	1.842.653.486
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.644.880.479	1.530.440.326
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2.254.087.520	6.290.467.510
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.602.737.663	5.899.119.002
323	8. Phải trả người lao động		2.334.303.843	4.938.800.873
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		677.631.424	1.179.192.300
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	9.365.963.565	16.700.481.066
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	384.697.244.927	271.616.200.161
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		920.719.304	202.819.304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100.472.742	100.472.742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22	90.000.000	90.000.000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		678.538.172.718	659.046.306.802
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	678.538.172.718	659.046.306.802
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		44.508.155.418	25.016.289.502
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		48.590.662.607	30.823.863.664
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.082.507.189)	(5.807.574.162)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.773.026.616.185	2.015.326.953.572


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	25	68.923,72	5.956,06
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		907.209	1.106.656
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		560	98
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13.738.138	14.656.678
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.403.201.217	2.280.660.769
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.199.065.542	1.882.961.852
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165.240.791	165.273.055
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		33.228.204	225.299.659
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		18.021	18.021
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		5.648.659	7.108.182
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		18.028.324	28.465.311
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		907.813	1.841.611
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		17.120.511	26.623.700
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		7.332.099	7.162.842


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
026	4. Tiền gửi của khách hàng	26	357.886.596.520	385.533.911.621
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		311.731.813.533	377.949.819.419
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46.154.782.987	7.584.092.202
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		44.047.894.626	3.352.248.266
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		2.106.888.361	4.231.843.936
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	357.869.258.165	385.533.911.621
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		356.097.107.152	372.388.380.989
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.772.151.013	13.145.530.632
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		17.338.355	-


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập


Vũ Thị Hương
Phụ trách kế toán




Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
			2023	2022	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	50.552.165.429	57.263.276.458	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	45.750.124.022	48.158.431.172
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	4.385.838.357	7.178.605.050
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	416.203.050	1.926.240.236
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	20.308.729.616	12.460.397.899
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	48.028.650.849	75.374.381.379
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17.918.787.640	41.175.085.612
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.602.726.949	2.558.329.582
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.646.670.909	19.650.826.828
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	3.495.606.861	7.286.433.238
20		Cộng doanh thu hoạt động		148.553.338.253	215.768.730.996
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17.148.927.266	36.104.275.877
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	14.444.115.704	25.504.250.054
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	2.660.771.384	10.485.319.290
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		44.040.178	114.706.533
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	19.314.258.003
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		16.203.683.010	17.153.110.305
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		37.369.930.181	50.014.527.179
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.021.400.025	3.559.351.169
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		5.493.936.997	12.484.920.003
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác		54.390.398	847.931.416
40		Cộng chi phí hoạt động		80.292.267.877	139.478.373.952
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		30			
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.092.512	42.737.996
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.038.123.473	603.490.885
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.048.215.985	646.228.881


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.157.473	8.668.188
52	4.2 Chi phí lãi vay		28.127.027.792	46.651.335.962
60	Cộng chi phí tài chính		28.139.185.265	46.660.004.150
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	17.642.603.525	17.748.140.201
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		23.527.497.571	12.528.441.574
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		4.276.227	461.913
72	8.2 Chi phí khác		85.000.000	3.500.001
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(80.723.773)	(3.038.088)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		23.446.773.798	12.525.403.486
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		21.721.706.825	15.832.117.726
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.725.066.973	(3.306.714.240)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	3.204.907.882	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.204.907.882	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		20.241.865.916	12.525.403.486
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	15.000.000.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	15.000.000.000
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	338	209



Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập



Vũ Thị Hương
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc



Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		23.446.773.798	12.525.403.486
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		30.684.421.477	68.497.896.314
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.548.019.132	3.221.030.551
04	- Các khoản dự phòng		54.390.398	19.237.178.250
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(6.892.372)	(8.157.564)
06	- Chi phí lãi vay		28.127.027.792	46.651.335.962
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.038.123.473)	(603.490.885)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.660.771.384	10.485.319.290
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.660.771.384	10.485.319.290
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4.385.838.357)	(7.178.605.050)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4.385.838.357)	(7.178.605.050)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.566.863.539	142.606.789.807
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		93.847.338.779	15.608.746.422
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(6.041.512.103)	(59.987.500.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(26.723.123.618)	149.853.074.698
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(229.800)	(13.007.510)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(69.351.428.692)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.286.074.708)	(7.566.542.631)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(3.676.347.036)	115.044.134
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		242.428.543	55.648.221
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.872.184.685)	(1.173.549.870)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.301.703.842)	(6.000.650.135)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.762.740.182	(2.240.533.499)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.079.149.205)
44	- Lãi vay đã trả		(29.159.841.451)	(45.510.580.711)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		2.097.972.630	(2.111.978.778)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		(501.560.876)	181.766.034
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(3.392.979.034)	(5.684.428.389)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2.604.497.030)	(4.792.976.467)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		112.618.793.280	117.039.721.929
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		344.903.000	60.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(435.830.000)	(146.314.436)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.972.991.841	226.936.803.847

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


06 tháng đầu năm 2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(700.000.000)	(3.049.100.300)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.038.123.473	603.490.885
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>338.123.473</i>	<i>(2.445.609.415)</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		2.123.044.174.113	4.174.986.761.247
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.485.514.174.113)	(4.401.896.761.247)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(362.470.000.000)</i>	<i>(226.910.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(258.158.884.686)	(2.418.805.568)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		281.268.671.770	52.555.942.778
101.1	- Tiền		281.268.671.770	52.555.942.778
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.892.372	8.157.564
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	23.116.679.456	50.145.294.774
103.1	- Tiền		23.116.679.456	50.145.294.774

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**
06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.115.908.362.067	14.554.504.933.854
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.515.261.889.449)	(11.603.367.408.682)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(624.708.399.125)	(3.227.106.915.674)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.602.726.949)	(2.558.329.582)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.381.461.429.886	108.991.093.295
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.381.444.091.531)	(109.048.403.595)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(27.647.315.101)	(278.585.030.384)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		385.533.911.621	605.143.807.901
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		385.533.911.621	605.143.807.901
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		377.949.819.419	548.215.355.938
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.584.092.202	56.827.992.313
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	100.459.650
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	26	357.886.596.520	326.558.777.517
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		357.886.596.520	326.558.777.517
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		356.097.107.152	263.376.819.261
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.772.151.013	63.138.808.906
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		17.338.355	43.149.350


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập


Vũ Thị Hương
Phụ trách kế toán


Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2022	01/01/2023	06 tháng đầu năm 2022		06 tháng đầu năm 2023		30/06/2022	30/06/2023
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150	-	-	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150	-	-	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	4.732.088.575	1.356.797.562	-	-	-	4.732.088.575	4.732.088.575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	4.721.738.575	1.356.797.562	-	-	-	4.721.738.575	4.721.738.575
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(15.000.000.000)	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.652.706.367	25.016.289.502	12.525.403.486	4.213.595.124	20.241.865.916	750.000.000	10.964.514.729	44.508.155.418
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.619.905.083	30.823.863.664	15.832.117.726	4.213.595.124	18.516.798.943	750.000.000	14.238.427.685	48.590.662.607
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32.801.284	(5.807.574.162)	(3.306.714.240)	-	1.725.066.973	-	(3.273.912.956)	(4.082.507.189)
TỔNG CỘNG		618.969.128.543	659.046.306.802	30.238.998.610	4.213.595.124	20.241.865.916	750.000.000	644.994.532.029	678.538.172.718

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Vũ Thị Hương
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 145 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 167 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bán quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính [riêng] căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	9.159.400	937.322.370.000
- Cổ phiếu	199.400	4.207.370.000
- Trái phiếu	8.960.000	933.115.000.000
Của nhà đầu tư	664.414.484	11.656.582.340.356
- Cổ phiếu	653.782.851	10.552.687.015.810
- Trái phiếu	8.116.933	1.102.029.973.546
- Chứng khoán khác	2.514.700	1.865.351.000
	673.573.884	12.593.904.710.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.723.033	164.649.478
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	18.485.977.046	182.787.378.159
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.621.979.377	98.316.644.133
	23.116.679.456	281.268.671.770

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết và chứng khoán upcom	17.218.832.529	13.136.325.340	21.965.904.352	16.158.330.190
Chứng khoán chưa niêm yết	89.226.256.329	89.226.256.329	178.326.523.285	178.326.523.285
	106.445.088.858	102.362.581.669	200.292.427.637	194.484.853.475

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141.694.042.633	79.698.308.104	141.693.812.833	79.698.078.304
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
	146.594.042.633	84.598.308.104	146.593.812.833	84.598.078.304

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm (1)	484.000.000.000	577.400.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	150.000.000.000	50.558.487.897
	634.000.000.000	627.958.487.897

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 năm gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,8%/năm.

(2) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	709.609.403.411	679.498.984.168
Hoạt động ứng trước tiền bán	68.344.179.714	71.731.475.339
	777.953.583.125	751.230.459.507

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	106.445.088.858	200.292.427.637	102.362.581.669	194.484.853.475	146.132.367	1.190.233.823	(4.228.639.556)	(6.997.807.985)	102.362.581.669	194.484.853.475
Chứng khoán niêm yết/Upcom	17.218.832.529	21.965.904.352	13.136.325.340	16.158.330.190	146.132.367	1.190.233.823	(4.228.639.556)	(6.997.807.985)	13.136.325.340	16.158.330.190
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	4.867.557.000	6.122.082.000	-	1.103.982.000	(150.543.000)	-	4.867.557.000	6.122.082.000
PAN	9.750.116.561	9.750.116.561	6.303.684.800	4.783.760.800	-	-	(3.446.431.761)	(4.966.355.761)	6.303.684.800	4.783.760.800
VPB	1.975.867	4.748.817.890	1.647.550	3.570.745.700	-	-	(328.317)	(1.178.072.190)	1.647.550	3.570.745.700
Các chứng khoán khác	2.448.640.101	2.448.869.901	1.963.435.990	1.681.741.690	146.132.367	86.251.823	(631.336.478)	(853.380.034)	1.963.435.990	1.681.741.690
Trái phiếu chưa niêm yết	89.226.256.329	178.326.523.285	89.226.256.329	178.326.523.285	-	-	-	-	89.226.256.329	178.326.523.285
- Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	-	51.130.411.662	-	51.130.411.662	-	-	-	-	-	51.130.411.662
- Trái phiếu CTCP FECON	41.260.617.096	37.130.399.205	41.260.617.096	37.130.399.205	-	-	-	-	41.260.617.096	37.130.399.205
- Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc -CTCP	-	46.951.778.062	-	46.951.778.062	-	-	-	-	-	46.951.778.062
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	47.965.639.233	43.113.934.356	47.965.639.233	43.113.934.356	-	-	-	-	47.965.639.233	43.113.934.356

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	146.594.042.633	146.593.812.833	84.598.308.104	84.598.078.304	-	-	(61.995.734.529)	(61.995.734.529)	84.598.308.104	84.598.078.304
Cổ phiếu chưa niêm yết	141.694.042.633	141.693.812.833	79.698.308.104	79.698.078.304	-	-	(61.995.734.529)	(61.995.734.529)	79.698.308.104	79.698.078.304
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (1)	25.392.900.028	25.392.900.028	-	-	-	-	(25.392.900.028)	(25.392.900.028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (1)	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)	18.750.000.000	18.750.000.000	10.403.504.109	10.403.504.109	-	-	(8.346.495.891)	(8.346.495.891)	10.403.504.109	10.403.504.109
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	-	-	-	-	10.835.250.000	10.835.250.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	-	-	-	-	13.981.000.000	13.981.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (1)	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (1)	16.068.000.000	16.068.000.000	10.461.661.390	10.461.661.390	-	-	(5.606.338.610)	(5.606.338.610)	10.461.661.390	10.461.661.390
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	16.892.605	16.662.805	16.892.605	16.662.805	-	-	-	-	16.892.605	16.662.805
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
	253.039.131.491	346.886.240.470	186.960.889.773	279.082.931.779	146.132.367	1.190.233.823	(66.224.374.085)	(68.993.542.514)	186.960.889.773	279.082.931.779

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

(**) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 141,7 tỷ đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4,9 tỷ đồng, chiếm 21,6% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu còn lại để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25.392.900.028	25.392.900.028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8.346.495.891	8.346.495.891
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	5.606.338.610	5.606.338.610
	61.995.734.529	61.995.734.529

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	25.291.600.085	14.808.530.729
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	69.351.428.692	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.207.733.829	5.404.728.477
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	8.178.591.923	8.538.624.877
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	194.852.132	172.235.492
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.905.149.931	7.033.649.931
- Phải thu các dịch vụ khác	1.078.589.860	1.332.739.454
Phải thu khác	10.918.009.163	11.160.437.706
- Phải thu khác	10.918.009.163	11.160.437.706
	126.077.085.903	47.042.044.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	9.417.644.198	9.127.409.607	111.000.000	(56.609.602)	9.181.800.005	9.127.409.607
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.362.949.931	6.019.949.931	111.000.000	-	6.130.949.931	6.063.949.931
- Phải thu các dịch vụ khác	539.713.890	592.479.299	-	(56.609.602)	535.869.697	548.479.299
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.514.980.377	2.514.980.377	-	-	2.514.980.377	2.514.980.377
	16.547.366.409	16.257.131.818	111.000.000	(56.609.602)	16.311.522.216	16.257.131.818

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	475.988.277	727.661.262
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	-	136.501.140
Chi phí bảo trì phần mềm	1.438.966.319	3.457.540.821
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	349.349.999	-
	2.264.304.595	4.321.703.223

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	893.801.972	981.224.419
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	1.750.108.458	1.373.131.794
Chi phí trả trước cước leased line Internet	134.454.548	220.449.032
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.069.678	978.970.965
	2.848.434.656	3.553.776.210

10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.975.879.250	1.917.052.250
	1.975.879.250	1.917.052.250

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	22.729.448
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	85.580.739
	-	108.310.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	3.398.642.200	24.464.677.892	27.863.320.092
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.398.642.200</u>	<u>24.464.677.892</u>	<u>27.863.320.092</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	1.762.232.884	19.790.219.037	21.552.451.921
Khấu hao trong kỳ	212.210.004	1.190.394.810	1.402.604.814
Tại ngày 30/06/2023	<u>1.974.442.888</u>	<u>20.980.613.847</u>	<u>22.955.056.735</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.636.409.316	4.674.458.855	6.310.868.171
Tại ngày 30/06/2023	<u>1.424.199.312</u>	<u>3.484.064.045</u>	<u>4.908.263.357</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.030.876.664 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	31.399.140.035	1.040.000.000	32.439.140.035
Mua trong kỳ	700.000.000	-	700.000.000
Tại ngày 30/06/2023	<u>32.099.140.035</u>	<u>1.040.000.000</u>	<u>33.139.140.035</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	22.622.295.773	1.040.000.000	23.662.295.773
Khấu hao trong kỳ	2.145.414.318	-	2.145.414.318
Tại ngày 30/06/2023	<u>24.767.710.091</u>	<u>1.040.000.000</u>	<u>25.807.710.091</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	8.776.844.262	-	8.776.844.262
Tại ngày 30/06/2023	<u>7.331.429.944</u>	<u>-</u>	<u>7.331.429.944</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.870.001.295 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19.740.048.847	17.977.539.212
Số dư cuối kỳ	<u>19.860.048.847</u>	<u>18.097.539.212</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2023	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	831.780.000.000	2.123.044.174.113	(2.310.014.174.113)	644.810.000.000
Vay ngân hàng	831.780.000.000	2.123.044.174.113	(2.310.014.174.113)	644.810.000.000
	<u>831.780.000.000</u>	<u>2.123.044.174.113</u>	<u>(2.310.014.174.113)</u>	<u>644.810.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành ⁽¹⁾	343.100.000.000	541.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà ⁽²⁾	246.710.000.000	79.980.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽³⁾	55.000.000.000	210.000.000.000
	<u>644.810.000.000</u>	<u>831.780.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ

- (1) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng.
- (2) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0664-2022-HĐTD1-BVB005 ký ngày 30/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Chứng chỉ tiền gửi. Bao gồm cả mục đích bù đắp khoản đầu tư đã thực hiện;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 03 tháng/Khế ước vay;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Kế ước nhận nợ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi (*)	38.700.000.000	214.200.000.000
	<u>38.700.000.000</u>	<u>214.200.000.000</u>

(*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2022:

- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 30/06/2023: 387.000 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9 - 9,5%/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 01/10/2023;
- + Mục đích phát hành: tăng quy mô vốn hoạt động cho vay chứng khoán giao dịch ký quỹ.

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	199.066.834	262.336.470
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	535.275.506	952.885.663
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	646.059.660	627.431.353
	<u>1.380.402.000</u>	<u>1.842.653.486</u>

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Safin	239.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và dịch vụ Goline	-	435.020.000
Phải trả các đối tượng khác	3.405.880.479	1.095.420.326
	<u>3.644.880.479</u>	<u>1.530.440.326</u>

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1.568.867.520	5.559.999.990
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	685.220.000	721.600.000
Người mua trả tiền trước khác	-	8.867.520
	<u>2.254.087.520</u>	<u>6.290.467.510</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	58.613.361	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.119.327.143	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.384.714.967	5.606.213.360
Các loại thuế khác	40.082.192	292.905.642
	<u>5.602.737.663</u>	<u>5.899.119.002</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.239.210.660	4.272.024.319
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	6.126.752.905	12.428.456.747
	<u>9.365.963.565</u>	<u>16.700.481.066</u>

22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90.000.000	90.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13.905.135.371	14.027.934.271
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	363.446.150.011	231.307.012.292
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả trái tức thu hộ khách hàng	781.125.169	17.342.544.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.537.185.473	7.911.060.263
	<u>384.697.244.927</u>	<u>271.616.200.161</u>

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17	306.226.740.000	51,17	306.226.740.000
SMBC Nikko Securities Inc.	14,90	89.163.000.000	14,90	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	6,57	39.312.000.000	6,57	39.312.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	27,36	163.711.260.000	27,36	163.711.260.000
	100	598.413.000.000	100	598.413.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	48.590.662.607	30.823.863.664
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.082.507.189)	(5.807.574.162)
	44.508.155.418	25.016.289.502

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	30.823.863.664	2.619.905.083
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(4.082.507.189)	(3.273.912.956)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	18.516.798.943	15.832.117.726
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	49.340.662.607	18.452.022.809
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(750.000.000)	(4.213.595.124)
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	(1.356.797.562)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(1.356.797.562)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(750.000.000)	(1.500.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	48.590.662.607	14.238.427.685

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	750.000.000

25 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	68.923,72	5.956,06

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	311.731.813.533	377.949.819.419
1. Nhà đầu tư trong nước	311.731.813.533	377.949.819.419
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	46.154.782.987	7.584.092.202
1. Nhà đầu tư trong nước	44.047.894.626	3.352.248.266
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2.106.888.361	4.231.843.936
	357.886.596.520	385.533.911.621

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	357.869.258.165	385.533.911.621
1.1 Nhà đầu tư trong nước	356.097.107.152	372.388.380.989
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.772.151.013	13.145.530.632
	357.869.258.165	385.533.911.621

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	714.817.137.240	684.903.712.645
1.1 Phải trả gốc margin	709.609.403.411	679.498.984.168
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>709.609.403.411</i>	<i>679.498.984.168</i>
1.2 Phải trả lãi margin	5.207.733.829	5.404.728.477
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>5.207.733.829</i>	<i>5.404.728.477</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	68.344.179.714	71.731.475.339
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	68.344.179.714	71.731.475.339
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>68.344.179.714</i>	<i>71.731.475.339</i>
	783.161.316.954	756.635.187.984

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199.400	4.207.370.000	4.746.842.023	-	539.472.023	-	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI	-	-	-	-	-	147.890.000	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần	-	-	-	-	-	935.000.000	-
- Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác	4.480.000	475.292.480.000	457.822.520.000	17.469.960.000	-	15.017.198.934	1.337.027.934
- Trái phiếu chưa Niêm yết	4.885.189	481.197.739.261	466.857.906.808	27.020.147.367	12.680.314.914	31.603.551.827	24.167.222.120
- Chứng Chi tiền gửi	14	151.260.016.655	151.224.328.767	1.260.016.655	1.224.328.767	454.790.411	-
		1.111.957.605.916	1.080.651.597.598	45.750.124.022	14.444.115.704	48.158.431.172	25.504.250.054

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ	Giá trị thị trường/	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
	kế toán	Giá trị hợp lý	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	17.218.832.529	13.136.325.340	146.132.367	(4.228.639.556)	1.190.233.823	(6.997.807.985)	4.385.838.357	(2.660.771.384)
- <i>PPY</i>	723.795	414.100	-	(309.695)	-	(399.895)	110.700	(20.500)
- <i>PAI</i>	5.018.100.000	4.867.557.000	-	(150.543.000)	1.103.982.000	-	-	(1.254.525.000)
- <i>VPB</i>	1.975.867	1.647.550	-	(328.317)	-	(1.178.072.190)	1.656.648.323	(478.904.450)
- <i>PAN</i>	9.750.116.561	6.303.684.800	-	(3.446.431.761)	-	(4.966.355.761)	2.159.892.000	(639.968.000)
- <i>Cổ phiếu khác</i>	2.447.916.306	1.963.021.890	146.132.367	(631.026.783)	86.251.823	(852.980.139)	569.187.334	(287.353.434)
	17.218.832.529	13.136.325.340	146.132.367	(4.228.639.556)	1.190.233.823	(6.997.807.985)	4.385.838.357	(2.660.771.384)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	416.203.050	1.926.240.236
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.308.729.616	12.460.397.899
Từ các khoản cho vay	48.028.650.849	75.374.381.379
	68.753.583.515	89.761.019.514
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	3.495.606.861	7.286.433.238
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	3.495.606.861	7.286.433.238
Thu nhập thuần hoạt động khác	3.495.606.861	7.286.433.238
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.092.512	42.737.996
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	3.200.140	34.580.432
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	6.892.372	8.157.564
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.038.123.473	603.490.885
	1.048.215.985	646.228.881
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	12.157.473	8.668.188
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	12.157.473	8.668.188
Chi phí lãi vay	28.127.027.792	46.651.335.962
	28.139.185.265	46.660.004.150

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	7.173.021.102	7.275.796.677
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.467.956.300	1.475.514.549
Chi phí vật tư văn phòng	176.340.539	133.971.381
Chi phí công cụ, dụng cụ	328.544.911	356.701.483
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.225.888.872	1.031.325.286
Chi phí thuế, phí và lệ phí	75.902.289	86.985.514
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(114.809.253)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.166.820.033	3.873.280.625
Chi phí khác	2.028.129.479	3.629.373.939
	17.642.603.525	17.748.140.201

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.446.773.798	12.525.403.486
Các khoản điều chỉnh tăng	469.433.800	300.000.000
- Chi phí không hợp lệ	469.433.800	300.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.891.668.188)	(37.054.088.820)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(416.203.050)	(1.926.240.236)
- Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện	(1.724.979.373)	3.306.714.240
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(5.750.485.765)	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo thông tư 114/2021/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính 2022	-	(38.434.562.824)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.024.539.410	(24.228.685.334)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.204.907.882	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(85.580.739)	4.993.568.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(5.079.149.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3.119.327.143	(85.580.739)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.241.865.916	12.525.403.486
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.241.865.916	12.525.403.486
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	338	209

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102.362.581.669	-	-	102.362.581.669
	<u>102.362.581.669</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.362.581.669</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	194.897.721.108	-	-	194.897.721.108
	<u>194.897.721.108</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>194.897.721.108</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.107.956.423	-	-	23.107.956.423
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
Các khoản cho vay	775.438.602.748	-	-	775.438.602.748
Các khoản phải thu	112.280.544.064	-	-	112.280.544.064
	<u>1.544.827.103.235</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.544.827.103.235</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.104.022.292	-	-	281.104.022.292
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	627.958.487.897	-	-	627.958.487.897
Các khoản cho vay	748.715.479.130	-	-	748.715.479.130
Các khoản phải thu	33.299.892.559	-	-	33.299.892.559
	<u>1.691.077.881.878</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.691.077.881.878</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	683.510.000.000	-	-	683.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	389.722.527.406	-	-	389.722.527.406
Chi phí phải trả	9.365.963.565	-	-	9.365.963.565
	<u>1.082.598.490.971</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.082.598.490.971</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.045.980.000.000	-	-	1.045.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	274.989.293.973	-	-	274.989.293.973
Chi phí phải trả	16.700.481.066	-	-	16.700.481.066
	<u>1.337.669.775.039</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.337.669.775.039</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	41.830.244.205	50.552.165.429	56.170.928.619	148.553.338.253
Chi phí hoạt động	23.549.022.066	33.352.610.276	23.390.635.535	80.292.267.877
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.048.215.985
Chi phí không phân bổ	-	-	-	45.781.788.790
Kết quả hoạt động	18.281.222.139	17.199.555.153	32.780.293.084	23.527.497.571
Tài sản bộ phận trực tiếp	788.871.592.288	186.960.889.773	797.194.134.124	1.773.026.616.185
Tổng tài sản	788.871.592.288	186.960.889.773	797.194.134.124	1.773.026.616.185
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	386.077.646.927	-	708.410.796.540	1.094.488.443.467
Tổng nợ phải trả	386.077.646.927	-	708.410.796.540	1.094.488.443.467

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:


	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	2.164.487.300	2.803.971.476
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.554.548.780	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	12.414.852.072	50.644.326.073
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	243.048.868	243.048.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	316.875.970	152.183.475
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	504.571.250	352.395.000
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trịnh Thế Phương	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Anh Đức (Miễn nhiệm 28/04/2022)	Thành viên HĐQT	-	40.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng (miễn nhiệm 09/01/2023)	Thành viên HĐQT/Giám đốc	50.181.818	495.755.770
Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc	637.124.847	389.129.363
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	511.434.664	398.605.243
Ông Nguyễn Văn Nhiệm (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	Trưởng ban BKS	149.855.000	216.800.000
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên BKS	36.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	Thành viên BKS	10.000.000	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


 Nguyễn Thị Thanh Hà
 Người lập


 Vũ Thị Hương
 Phụ trách kế toán


 Phan Quỳnh Nga
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

